DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 5015 /QĐ-SGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Phụ lục 03

ĐƠN VỊ: SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH BÌNH ĐỊNH

ĐVT: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC														Sử dụng nguồn cải cách tiền lương năm 2024 dự kiến chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2025 để thực hiện cơ chế tiền lương
		Tổng dự toán				Ngân sách quản lý					Dự toán còn lại giao cho đơn vị được sử dụng (2)					
		Tổng số	Ngân sách		Nguồn thu phí, lệ phí	Tổng số	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên tăng thêm của dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2024 theo Công điện số 85/CĐ-TTg ngày 02/9/2024	Đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 3 giảm 2,5 % chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước (Theo Khoản 4 Điều 35 Nghị định 60/2021/NĐ-CP) năm 2025	Số phí, lệ phí nộp NSNN	Tổng số	Ngân sách			Số phí đơn vị được sử dụng	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ								Kinh phí tự chủ	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ (1)	Kinh phí không tự chủ (3)		
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+…+9	6	7	8	9	10=11+…+14	11	12	13	14	15
	TỔNG DỰ TOÁN THU, CHI NSNN	**820.747.000**	**700.543.000**	**119.904.000**	**300.000**	**6.950.000**	**6.489.000**	**161.000**	**0**	**300.000**	**813.797.000**	**694.525.000**	**6.018.000**	**113.254.000**	**0**	**0**
A	**SỐ THU, CHI: LỆ PHÍ, PHÍ**	**300.000**	**-**	**-**	**300.000**	**300.000**	**-**	**-**	**-**	**300.000**	**-**	**-**	**-**	**-**		
I	**Số thu phí, lệ phí**	**300.000**	**-**	**-**	**300.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		
1	Phí tuyển dụng viên chức	300.000	-	-	300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		
III	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**	**-**	**-**	**-**	**-**	**300.000**	**-**	**-**	**-**	**300.000**	**-**	**-**	**-**	**-**		
1	Phí tuyển dụng viên chức					300.000	-	-	-	300.000	-	-	-	-		
B	**CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**820.447.000**	**700.543.000**	**119.904.000**	**-**	**6.650.000**	**6.489.000**	**161.000**	**-**	**-**	**813.797.000**	**694.525.000**	**6.018.000**	**113.254.000**	**-**	**-**
I	**CHI HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC**	**10.844.000**	**10.674.000**	**170.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**10.844.000**	**10.524.000**	**150.000**	**170.000**	**0**	**0**
	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	10.844.000	10.674.000	170.000	0	0	0	0		0	10.844.000	10.524.000	150.000	170.000		
	Chương 422 loại 340 khoản 341	*10.844.000*	*10.674.000*	*170.000*	*0*	*0*	*0*	*0*		*0*	*10.844.000*	*10.524.000*	*150.000*	*170.000*		
1	Quản lý Nhà nước	10.584.000	10.584.000			0					10.584.000	10.434.000	150.000	0		
2	Kinh phí trích từ khoản thu của hoạt động thanh tra theo Thông tư số 327/2016/TT-BTC	90.000	90.000			0					90.000	90.000		0		
3	Hỗ trợ kinh phí hoạt động đảng bộ cơ sở, tổ chức đại hội Chi, Đảng bộ	146.000		146.000		0					146.000	0		146.000		
4	Trang phục thanh tra	24.000		24.000		0					24.000	0		24.000		
II	**CHI SỰ NGHIỆP**	**809.603.000**	**689.869.000**	**119.734.000**	**0**	**6.650.000**	**6.489.000**	**161.000**	**0**	**0**	**802.953.000**	**684.001.000**	**5.868.000**	**113.084.000**	**0**	**0**
1	**CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ (a+b+c+d+e)**	**809.377.000**	**689.869.000**	**119.508.000**	**0**	**6.625.000**	**6.466.000**	**159.000**	**0**	**0**	**802.752.000**	**684.001.000**	**5.868.000**	**112.883.000**	**0**	**0**

ĐVT: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC														Sử dụng nguồn cải cách tiền lương năm 2024 dự kiến chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2025 để thực hiện cơ chế tiền lương
		Tổng dự toán				Ngân sách quản lý					Dự toán còn lại giao cho đơn vị được sử dụng (2)					
		Tổng số	Ngân sách		Nguồn thu phí, lệ phí	Tổng số	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên tăng thêm của dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2024 theo Công điện số 85/CĐ-TTg ngày 02/9/2024	Đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 3 giảm 2,5 % chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước (Theo Khoản 4 Điều 35 Nghị định 60/2021/NĐ-CP) năm 2025	Số phí, lệ phí nộp NSNN	Tổng số	Ngân sách			Số phí đơn vị được sử dụng	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ								Kinh phí tự chủ	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ (1)	Kinh phí không tự chủ (3)		
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+…+9	6	7	8	9	10=11+…+14	11	12	13	14	15
a	**Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ**	**771.333.000**	**689.869.000**	**81.464.000**	**0**	**2.714.000**	**2.666.000**	**48.000**		**0**	**768.619.000**	**684.001.000**	**5.868.000**	**78.750.000**	**0**	
a.1	***Đơn vị Nhóm 4***	**168.683.012**	**117.201.000**	**51.482.012**	**0**	**586.532**	**586.532**	**0**		**0**	**168.096.480**	**115.845.000**	**1.356.000**	**50.895.480**	**0**	
	Chương 422 khoản 070 loại 072	**9.755.252**	**8.449.000**	**1.306.252**	**0**	**30.000**	**30.000**	**0**		**0**	**9.725.252**	**8.348.000**	**101.000**	**1.276.252**	**0**	**0**
1	Trường CB Hy Vọng Quy Nhơn	9.755.252	8.449.000	1.306.252		30.000	30.000				9.725.252	8.348.000	101.000	1.276.252		
	Chương 422 khoản 070 loại 073	**47.909.060**	**24.590.000**	**23.319.060**	**0**	**345.000**	**345.000**	**0**		**0**	**47.564.060**	**24.083.000**	**507.000**	**22.974.060**	**0**	**0**
1	Trường PTDTNT THCS&THPT An Lão	16.157.400	8.750.000	7.407.400		112.000	112.000				16.045.400	8.551.000	199.000	7.295.400		
2	Tr.PTDTNT THCS&THPT Vân Canh	16.644.960	8.403.000	8.241.960		120.000	120.000				16.524.960	8.218.000	185.000	8.121.960		
3	Tr.PTDTNT THCS&THPT Vĩnh Thạnh	15.106.700	7.437.000	7.669.700		113.000	113.000				14.993.700	7.314.000	123.000	7.556.700		
	Chương 422 khoản 070 loại 074	**111.018.700**	**84.162.000**	**26.856.700**	**0**	**211.532**	**211.532**	**0**		**0**	**110.807.168**	**83.414.000**	**748.000**	**26.645.168**		
1	Trường THPT Võ Lai	8.756.308	8.545.000	211.308		9.085	9.085				8.747.223	8.449.000	96.000	202.223		
2	Tr. THPT Trần Quang Diệu	14.463.676	13.273.000	1.190.676		13.327	13.327				14.450.349	13.125.000	148.000	1.177.349		
3	Trường THPT An Lão	10.973.073	10.643.000	330.073		700	700				10.972.373	10.526.000	117.000	329.373		
4	Tr.PTDTNT THCS&THPT An Lão	12.033.018	8.129.000	3.904.018		8.407	8.407				12.024.611	8.129.000	0	3.895.611		
5	Trường THPT Vĩnh Thạnh	14.819.206	13.935.000	884.206		8.633	8.633				14.810.573	13.783.000	152.000	875.573		
6	Trường THPT Vân Canh	8.386.048	8.273.000	113.048		700	700				8.385.348	8.171.000	102.000	112.348		
7	Trường PTDTNT-THPT Bình Định	23.049.397	10.804.000	12.245.397		160.730	160.730				22.888.667	10.671.000	133.000	12.084.667		
8	Tr.PTDTNT THCS&THPT Vân Canh	11.840.740	7.858.000	3.982.740		9.250	9.250				11.831.490	7.858.000	0	3.973.490		
9	Tr.PTDTNT THCS&THPT V.Thạnh	6.697.234	2.702.000	3.995.234		700	700				6.696.534	2.702.000	0	3.994.534		
a.2	***Đơn vị Nhóm 3***	***602.649.988***	***572.668.000***	***29.981.988***	***0***	***2.127.468***	***2.079.468***	***48.000***		***0***	***600.522.520***	***568.156.000***	***4.512.000***	***27.854.520***		
	Chương 422 khoản 070 loại 074	**602.649.988**	**572.668.000**	**29.981.988**	**0**	**2.127.468**	**2.079.468**	**48.000**		**0**	**600.522.520**	**568.156.000**	**4.512.000**	**27.854.520**	**0**	**0**
1	Trường Quốc học- Quy Nhơn	18.327.195	17.844.000	483.195		28.916	28.916				18.298.279	17.717.000	127.000	454.279		
2	Trường THPT Trưng Vương	17.506.446	16.914.000	592.446		30.570	30.570				17.475.876	16.798.000	116.000	561.876		
3	Tr. THPT Chuyên Lê Quý Đôn	24.172.137	18.554.000	5.618.137		574.066	549.066	25.000			23.598.071	18.394.000	160.000	5.044.071		
4	Trường THPT Hùng Vương	13.417.624	13.091.000	326.624		17.916	17.916				13.399.708	13.029.000	62.000	308.708		
5	Trường THPT Bùi Thị Xuân	11.474.820	11.130.000	344.820		19.301	19.301				11.455.519	11.104.000	26.000	325.519		

ĐVT: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC														Sử dụng nguồn cải cách tiền lương năm 2024 dự kiến chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2025 để thực hiện cơ chế tiền lương
		Tổng dự toán				Ngân sách quản lý					Dự toán còn lại giao cho đơn vị được sử dụng (2)					
		Tổng số	Ngân sách		Nguồn thu phí, lệ phí	Tổng số	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên tăng thêm của dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2024 theo Công điện số 85/CĐ-TTg ngày 02/9/2024	Đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 3 giảm 2,5 % chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước (Theo Khoản 4 Điều 35 Nghị định 60/2021/NĐ-CP) năm 2025	Số phí, lệ phí nộp NSNN	Tổng số	Ngân sách			Số phí đơn vị được sử dụng	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ								Kinh phí tự chủ	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ (1)	Kinh phí không tự chủ (3)		
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+…+9	6	7	8	9	10=11+…+14	11	12	13	14	15
6	Trường THPT số 1 Tuy Phước	16.550.204	16.130.000	420.204		19.055	19.055				16.531.149	15.982.000	148.000	401.149		
7	Trường THPT số 2 Tuy Phước	12.040.514	11.732.000	308.514		13.268	13.268				12.027.246	11.629.000	103.000	295.246		
8	Trường THPT Nguyễn Diêu	15.904.660	15.580.000	324.660		15.109	15.109				15.889.551	15.449.000	131.000	309.551		
9	Trường THPT số 3 Tuy Phước	10.241.392	9.972.000	269.392		11.399	11.399				10.229.993	9.886.000	86.000	257.993		
10	Trường THPT Quang Trung	14.808.575	14.336.000	472.575		16.952	16.952				14.791.623	14.223.000	113.000	455.623		
11	Trường THPT Tây Sơn	14.390.851	14.040.000	350.851		13.260	13.260				14.377.591	13.913.000	127.000	337.591		
12	Trường THPT số 1 An Nhơn	13.136.865	12.806.000	330.865		16.905	16.905				13.119.960	12.704.000	102.000	313.960		
13	Trường THPT số 2 An Nhơn	11.939.292	11.619.000	320.292		17.386	17.386				11.921.906	11.522.000	97.000	302.906		
14	Trường THPT số 3 An Nhơn	14.736.392	14.317.000	419.392		16.647	16.647				14.719.745	14.203.000	114.000	402.745		
15	Trường THPT Hòa Bình	11.286.314	10.975.000	311.314		12.413	12.413				11.273.901	10.883.000	92.000	298.901		
16	Trường THPT số 1 Phù Cát	15.691.714	15.349.000	342.714		17.709	17.709				15.674.005	15.206.000	143.000	325.005		
17	Trường THPT số 2 Phù Cát	13.686.658	13.433.000	253.658		13.491	13.491				13.673.167	13.305.000	128.000	240.167		
18	Trường THPT số 3 Phù Cát	12.230.088	11.886.000	344.088		16.224	16.224				12.213.864	11.762.000	124.000	327.864		
19	Tr. THPT Nguyễn Hồng Đạo	13.255.767	12.946.000	309.767		13.086	13.086				13.242.681	12.823.000	123.000	296.681		
20	Tr. THPT Ngô Lê Tân	11.134.496	10.633.000	501.496		14.980	14.980				11.119.516	10.545.000	88.000	486.516		
21	Trường THPT số 1 Phù Mỹ	14.223.368	13.855.000	368.368		20.411	20.411				14.202.957	13.718.000	137.000	347.957		
22	Trường THPT số 2 Phù Mỹ	14.060.584	13.580.000	480.584		23.369	23.369				14.037.215	13.428.000	152.000	457.215		
23	Trường THPT An Lương	11.807.170	11.577.000	230.170		10.394	10.394				11.796.776	11.456.000	121.000	219.776		
24	Trường THPT Mỹ Thọ	10.711.249	10.300.000	411.249		16.523	16.523				10.694.726	10.230.000	70.000	394.726		
25	Trường THPT Tăng Bạt Hổ	15.118.621	14.710.000	408.621		22.067	22.067				15.096.554	14.595.000	115.000	386.554		
26	Trường THPT Nguyễn Trân	17.193.197	16.784.000	409.197		24.556	24.556				17.168.641	16.657.000	127.000	384.641		
27	Trường THPT Nguyễn Du	15.579.990	15.100.000	479.990		19.102	19.102				15.560.888	15.032.000	68.000	460.888		
28	Trường THPT Lý Tự Trọng	15.349.941	14.970.000	379.941		17.437	17.437				15.332.504	14.829.000	141.000	362.504		
29	Trường THPT Võ Giữ	9.936.429	9.643.000	293.429		10.158	10.158				9.926.271	9.543.000	100.000	283.271		
30	Trường THPT Hoài Ân	9.153.020	8.831.000	322.020		13.569	13.569				9.139.451	8.746.000	85.000	308.451		
31	Trường THPT Trần Cao Vân	16.166.699	15.542.000	624.699		13.458	13.458				16.153.241	15.472.000	70.000	611.241		

ĐVT: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC														Sử dụng nguồn cải cách tiền lương năm 2024 dự kiến chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2025 để thực hiện cơ chế tiền lương
		Tổng dự toán				Ngân sách quản lý					Dự toán còn lại giao cho đơn vị được sử dụng (2)					
		Tổng số	Ngân sách		Nguồn thu phí, lệ phí	Tổng số	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên tăng thêm của dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2024 theo Công điện số 85/CĐ-TTg ngày 02/9/2024	Đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 3 giảm 2,5 % chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước (Theo Khoản 4 Điều 35 Nghị định 60/2021/NĐ-CP) năm 2025	Số phí, lệ phí nộp NSNN	Tổng số	Ngân sách			Số phí đơn vị được sử dụng	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ								Kinh phí tự chủ	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ (1)	Kinh phí không tự chủ (3)		
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+…+9	6	7	8	9	10=11+…+14	11	12	13	14	15
32	Trường Nguyễn Thái Học	14.378.191	13.990.000	388.191		16.183	16.183				14.362.008	13.935.000	55.000	372.008		
33	Trường THPT Xuân Diệu	13.167.369	12.774.000	393.369		12.407	12.407				13.154.962	12.696.000	78.000	380.962		
34	Trường THPT Nguyễn Huệ	12.883.112	12.370.000	513.112		10.087	10.087				12.873.025	12.265.000	105.000	503.025		
35	Tr. THPT Nguyễn Đình Chiểu	11.542.667	11.231.000	311.667		11.402	11.402				11.531.265	11.167.000	64.000	300.265		
36	Trường THPT Nguyễn Tường Tộ	10.334.106	10.069.000	265.106		8.755	8.755				10.325.351	10.014.000	55.000	256.351		
37	Trường THPT Ngô Mây	12.012.198	11.691.000	321.198		12.230	12.230				11.999.968	11.598.000	93.000	308.968		
38	Tr. THPT Nguyễn Hữu Quang	9.228.746	8.984.000	244.746		3.687	3.687				9.225.059	8.908.000	76.000	241.059		
39	Tr. THPT Nguyễn Trung Trực	11.952.243	11.763.000	189.243		700	700				11.951.543	11.653.000	110.000	188.543		
40	Trường THPT Bình Dương	10.820.655	10.640.000	180.655		700	700				10.819.955	10.543.000	97.000	179.955		
41	Tr. THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	8.575.127	8.341.000	234.127		3.132	3.132				8.571.995	8.265.000	76.000	230.995		
42	Trường THPT Phan Bội Châu	14.267.658	13.995.000	272.658		8.879	8.879				14.258.779	13.904.000	91.000	263.779		
43	Trường THPT Tam Quan	14.337.605	14.044.000	293.605		10.067	10.067				14.327.538	13.970.000	74.000	283.538		
44	Trường THPT chuyên Chu Văn An	19.793.055	14.597.000	5.196.055		528.172	505.172	23.000			19.264.883	14.455.000	142.000	4.667.883		
45	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	4.124.984		4.124.984		411.370	411.370				3.713.614	0		3.713.614		
b	**Chi chuyên môn nghiệp vụ**	**9.794.000**	**0**	**9.794.000**	**0**	**1.090.000**	**979.000**	**111.000**	**0**	**0**	**8.704.000**	**0**	**0**	**8.704.000**	**0**	**0**
	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	9.794.000	0	9.794.000	0	1.090.000		111.000		0	8.704.000	0	0	8.704.000	0	0
	Chia theo chương loại khoản															
	Chương 422 loại 070 khoản 072	**162.000**	**0**	**162.000**	**0**	**16.200**	**16.200**	**0**	**0**	**0**	**145.800**	**0**	**0**	**145.800**	**0**	
	Chương 422 loại 070 khoản 073	**300.000**	**0**	**300.000**	**0**	**43.000**	**30.000**	**13.000**	**0**	**0**	**257.000**	**0**	**0**	**257.000**	**0**	
	Chương 422 loại 070 khoản 074	**2.064.000**	**0**	**2.064.000**	**0**	**206.400**	**206.400**	**0**	**0**	**0**	**1.857.600**	**0**	**0**	**1.857.600**	**0**	
	Chương 422 loại 070 khoản 098	**7.268.000**	**0**	**7.268.000**	**0**	**824.400**	**726.400**	**98.000**	**0**	**0**	**6.443.600**	**0**	**0**	**6.443.600**	**0**	
	Chia theo nội dung, chương loại khoản															
	1.Kinh phí hợp đồng lao động thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ, phục vụ tại các trường chuyên biệt	0				0					0			0		

ĐVT: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC														Sử dụng nguồn cải cách tiền lương năm 2024 dự kiến chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2025 để thực hiện cơ chế tiền lương
		Tổng dự toán				Ngân sách quản lý					Dự toán còn lại giao cho đơn vị được sử dụng (2)					
		Tổng số	Ngân sách		Nguồn thu phí, lệ phí	Tổng số	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên tăng thêm của dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2024 theo Công điện số 85/CĐ-TTg ngày 02/9/2024	Đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 3 giảm 2,5 % chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước (Theo Khoản 4 Điều 35 Nghị định 60/2021/NĐ-CP) năm 2025	Số phí, lệ phí nộp NSNN	Tổng số	Ngân sách			Số phí đơn vị được sử dụng	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ								Kinh phí tự chủ	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ (1)	Kinh phí không tự chủ (3)		
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+…+9	6	7	8	9	10=11+…+14	11	12	13	14	15
	2. Kinh phí thực hiện chính sách cho học sinh dân tộc nội trú theo TTLT 109/2009, NĐ 84/2020 CP	0				0					0			0		
	3. Hỗ trợ thêm tiền ăn học sinh dân tộc nội trú theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND; Quyết định số 16/2022/QĐ-UBND tỉnh	0				0					0			0		
	4. Hỗ trợ học sinh dân tộc thiểu số theo Quyết định 84/2022/QĐ-UBND; Quyết định số 30/2024/QĐ-UBND	0				0					0			0		
	5. Hỗ trợ chế độ cho học sinh THPT xã Nhơn Châu đang theo học trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 10/2024/NQ-HĐND															
	6. Kinh phí hỗ trợ trường chuyên biệt Hy Vọng Quy Nhơn	0				0					0			0		
	7. Kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích đối với học sinh, giáo viên, viên chức quản lý các trường chuyên theo QĐ 79/2022/QĐ-UBND trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	0				0					0			0		
	8. Kinh phí hỗ trợ thực hiện Đề án tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức lối sống cho thanh thiếu niên, phòng chống tham nhũng	0				0					0			0		
	9. Kinh phí bồi dưỡng kiến thức QPAN cho đối tượng 4	20.000		20.000		4.000	2.000	2.000			16.000			16.000		
	Chia theo chương loại khoản															
	Chương 422 loại 070 khoản 098	*20.000*		*20.000*	*0*	*4.000*	*2.000*	*2.000*		*0*	*16.000*	*0*	*0*	*16.000*	*0*	

ĐVT: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC														Sử dụng nguồn cải cách tiền lương năm 2024 dự kiến chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2025 để thực hiện cơ chế tiền lương
		Tổng dự toán				Ngân sách quản lý					Dự toán còn lại giao cho đơn vị được sử dụng (2)					
		Tổng số	Ngân sách		Nguồn thu phí, lệ phí	Tổng số	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên tăng thêm của dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2024 theo Công điện số 85/CĐ-TTg ngày 02/9/2024	Đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 3 giảm 2,5 % chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước (Theo Khoản 4 Điều 35 Nghị định 60/2021/NĐ-CP) năm 2025	Số phí, lệ phí nộp NSNN	Tổng số	Ngân sách			Số phí đơn vị được sử dụng	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ								Kinh phí tự chủ		Kinh phí không tự chủ (3)		
												Kinh phí tự chủ	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ (1)			
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+…+9	6	7	8	9	10=11+…+14	11	12	13	14	15
	10. Kinh phí bồi dưỡng nâng cao kiến thức, kỹ năng QLNN xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách trong quản lý giáo dục và đào tạo gắn với chuyển đổi số cho công chức	60.000		60.000		11.000	6.000	5.000			49.000			49.000		
	Chia theo chương loại khoản															
	Chương 422 loại 070 khoản 098	*60.000*		*60.000*	*0*	*11.000*	*6.000*	*5.000*		*0*	*49.000*	*0*	*0*	*49.000*	*0*	
	11.Chi tập trung chuyên môn toàn Ngành	5.932.000	0	5.932.000	0	622.000	593.000	29.000	0	0	5.310.000	0	0	5.310.000	0	
	Chia theo chương loại khoản															
	Chương 422 loại 070 khoản 072	162.000		162.000		16.200	16.200				145.800			145.800		
	Kinh phí chi hội thi GVCN lớp giỏi tiểu học cấp tỉnh	162.000		162.000		16.200	16.200				145.800			145.800		
	Chương 422 loại 070 khoản 073	300.000	0	300.000	0	43.000	30.000	13.000	0	0	257.000	0	0	257.000		
	Kinh phí hội thi GVDG THCS cấp tỉnh	300.000		300.000		43.000	30.000	13.000			257.000			257.000		
	Chương 422 loại 070 khoản 074	2.064.000		2.064.000		206.400	206.400	0			1.857.600			1.857.600		
	Bồi dưỡng học sinh giỏi THPT cấp tỉnh, cấp quốc gia	2.064.000		2.064.000		206.400	206.400				1.857.600			1.857.600		
	Chương 422 loại 070 khoản 098	3.406.000	0	3.406.000	0	356.400	340.400	16.000	0	0	3.049.600	0	0	3.049.600		
	Hội thi văn nghệ ngành giáo dục năm 2025	202.000		202.000		20.200	20.200				181.800			181.800		
	Thi học sinh giỏi các cấp; khen thưởng giáo viên, học sinh các cấp	2.457.000		2.457.000		245.700	245.700				2.211.300			2.211.300		
	Cuộc thi KHKT cấp tỉnh và quốc gia (cấp THCS, THPT)	114.000		114.000		11.400	11.400				102.600			102.600		
	Đề án xây dựng xã hội học tập	35.000		35.000		3.500	3.500				31.500			31.500		
	Chi hoạt động Ban chỉ đạo Đề án đổi mới căn bản toàn diện giáo dục	40.000		40.000		4.000	4.000				36.000			36.000		

ĐVT: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC														Sử dụng nguồn cải cách tiền lương năm 2024 dự kiến chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2025 để thực hiện cơ chế tiền lương
		Tổng dự toán				Ngân sách quản lý					Dự toán còn lại giao cho đơn vị được sử dụng (2)					
		Tổng số	Ngân sách		Nguồn thu phí, lệ phí	Tổng số	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên tăng thêm của dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2024 theo Công điện số 85/CĐ-TTg ngày 02/9/2024	Đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 3 giảm 2,5 % chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước (Theo Khoản 4 Điều 35 Nghị định 60/2021/NĐ-CP) năm 2025	Số phí, lệ phí nộp NSNN	Tổng số	Ngân sách			Số phí đơn vị được sử dụng	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ								Kinh phí tự chủ		Kinh phí không tự chủ (3)		
												Kinh phí tự chủ	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ (1)			
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+…+9	6	7	8	9	10=11+…+14	11	12	13	14	15
	Các hoạt động khác phục vụ chung toàn ngành (Lễ Tổng kết, Lễ khai giảng, Lễ tuyên dương, Ngày nhà giáo Việt Nam, điển hình tiên tiến ngành giáo dục…)	277.000		277.000		27.500	27.500				249.500			249.500		
	Hội thao Người giáo viên nhân dân toàn quốc	208.000		208.000		36.800	20.800	16.000			171.200			171.200		
	Tiếp công dân	21.000		21.000		2.100	2.100				18.900			18.900		
	Chi công tác xây dựng, hoàn thiện văn bản vi phạm pháp luật của HĐND, UBND (đơn vị chủ trì soạn thảo văn bản)	52.000		52.000		5.200	5.200				46.800			46.800		
	12. Chi hoạt động thể dục, thể thao học sinh toàn ngành	920.000		920.000		92.000	92.000				828.000			828.000		
	Chia theo chương loại khoản															
	Chương 422 loại 070 khoản 098	*920.000*		*920.000*	*0*	*92.000*	*92.000*	*0*		*0*	*828.000*	*0*	*0*	*828.000*		
	13. Hỗ trợ kinh phí các kỳ thi	0				0					0			0		
	14. Kinh phí thực hiện hoạt động thanh tra	0				0					0			0		
	Chia theo chương loại khoản															
	Chương 422 loại 070 khoản 098	*0*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*		
	15. Chi đánh giá kiểm định chất lượng giáo dục (Hoạt động đánh giá ngoài theo Thông tư 56/2021/BTC)	1.548.000		1.548.000		185.000	155.000	30.000			1.363.000	0		1.363.000		
	Chia theo chương loại khoản															
	Chương 422 loại 070 khoản 098	*1.548.000*		*1.548.000*	*0*	*185.000*	*155.000*	*30.000*		*0*	*1.363.000*	*0*	*0*	*1.363.000*		
	16. Kinh phí xét thăng hạng giáo viên và thi tuyển dụng viên chức	1.294.000		1.294.000		174.000	129.000	45.000			1.120.000	0		1.120.000		
	Chia theo chương loại khoản															

ĐVT: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC														Sử dụng nguồn cải cách tiền lương năm 2024 dự kiến chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2025 để thực hiện cơ chế tiền lương
		Tổng dự toán				Ngân sách quản lý					Dự toán còn lại giao cho đơn vị được sử dụng (2)					
		Tổng số	Ngân sách		Nguồn thu phí, lệ phí	Tổng số	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên tăng thêm của dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2024 theo Công điện số 85/CĐ-TTg ngày 02/9/2024	Đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 3 giảm 2,5 % chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước (Theo Khoản 4 Điều 35 Nghị định 60/2021/NĐ-CP) năm 2025	Số phí, lệ phí nộp NSNN	Tổng số	Ngân sách			Số phí đơn vị được sử dụng	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ								Kinh phí tự chủ		Kinh phí không tự chủ (3)		
												Kinh phí tự chủ	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ (1)			
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+…+9	6	7	8	9	10=11+…+14	11	12	13	14	15
	Chương 422 loại 070 khoản 098	*1.294.000*		*1.294.000*	*0*	*174.000*	*129.000*	*45.000*		*0*	*1.120.000*	*0*	*0*	*1.120.000*		
	17. Hỗ trợ kinh phí ôn thi tốt nghiệp cho các trường PTDTNT	0				0					0	0		0		
	18. Kinh phí thực hiện Đề án tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số theo Quyết định số 1008/QĐ-TTg	20.000		20.000		2.000	2.000				18.000	0		18.000		
	Chia theo chương loại khoản															
	Chương 422 loại 070 khoản 098	*20.000*		*20.000*	*0*	*2.000*	*2.000*	*0*		*0*	*18.000*	*0*	*0*	*18.000*		
	19. Kinh phí thực hiện miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập	0				0					0	0		0		
	20. Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh theo Nghị định số 116/NĐ-CP	0				0					0	0		0		
	21. Kinh phí thực hiện chính sách về giáo dục đối với học sinh khuyết tật theo Thông tư Liên tịch số 42/2013/TTLT	0				0					0	0		0		
c	**Mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật chất**	**28.210.000**	**0**	**28.210.000**	**0**	**2.821.000**	**2.821.000**	**0**		**0**	**25.389.000**	**0**	**0**	**25.389.000**	**0**	**0**
	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	28.210.000	0	28.210.000	0	2.821.000	2.821.000	0		0	25.389.000	0	0	25.389.000	0	0
	Chia theo chương loại khoản															
	Chương 422 loại 070 khoản 074	**28.210.000**	**0**	**28.210.000**	**0**	**2.821.000**	**2.821.000**	**0**		**0**	**25.389.000**	**0**	**0**	**25.389.000**	**0**	
	1. Kinh phí trả nợ khối lượng xây dựng đã hoàn thành các công trình sửa chữa, bảo dưỡng	1.960.000		1.960.000		196.000	196.000				1.764.000	0		1.764.000		
	2. Kinh phí cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới các hạng mục đã đầu tư xây dựng năm 2025	26.250.000		26.250.000		2.625.000	2.625.000				23.625.000	0		23.625.000		

ĐVT: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC														Sử dụng nguồn cải cách tiền lương năm 2024 dự kiến chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2025 để thực hiện cơ chế tiền lương
		Tổng dự toán				Ngân sách quản lý					Dự toán còn lại giao cho đơn vị được sử dụng (2)					
		Tổng số	Ngân sách		Nguồn thu phí, lệ phí	Tổng số	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên tăng thêm của dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2024 theo Công điện số 85/CĐ-TTg ngày 02/9/2024	Đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 3 giảm 2,5 % chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước (Theo Khoản 4 Điều 35 Nghị định 60/2021/NĐ-CP) năm 2025	Số phí, lệ phí nộp NSNN	Tổng số	Ngân sách			Số phí đơn vị được sử dụng	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ								Kinh phí tự chủ		Kinh phí không tự chủ (3)		
												Kinh phí tự chủ	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ (1)			
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+…+9	6	7	8	9	10=11+…+14	11	12	13	14	15
	3. Hỗ trợ sửa chữa cơ sở vật chất của 04 trường PTDTNT	0				0					0	0		0		
d	**Hỗ trợ kinh phí hoạt động đảng bộ cơ sở; Tổ chức đại hội Chi, Đảng bộ**										0	0		0		
e	**Hỗ trợ kinh phí đối với cán bộ, công chức được cử đi đào tạo theo chính sách của tỉnh**	**40.000**	**0**	**40.000**	**0**	**0**	**0**	**0**		**0**	**40.000**	**0**	**0**	**40.000**	**0**	
	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	40.000		40.000		0					40.000	0		40.000		
	Chia theo chương loại khoản															
	Chương 422 loại 070 khoản 083	40.000		40.000		0					40.000	0		40.000		
2	**CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**	**226.000**	**0**	**226.000**	**0**	**25.000**	**23.000**	**2.000**		**0**	**201.000**	**0**	**0**	**201.000**	**0**	**0**
	Văn phòng Sở GD và ĐT	226.000		226.000		25.000	23.000	2.000			201.000	0		201.000		
	Chia theo chương loại khoản															
	Chương 422 loại 250 khoản 278	226.000		226.000		25.000	23.000	2.000			201.000	0		201.000		

Ghi chú :

(1) Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp, đóng góp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) kinh phí tự chủ để lại tại đơn vị tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2025.

(2) Giao các đơn vị dự toán cấp I căn cứ vào dự toán ngân sách được giao thống nhất với Sở Tài chính lập báo cáo thuyết minh để phục vụ công tác kiểm tra phân bổ giao dự toán theo quy định.

Riêng đối với các khoản thu được để lại, học phí, giá dịch vụ y tế, thu dịch vụ sự nghiệp công không thuộc danh mục phí và lệ phí, các khoản thu chuyển sang cơ chế giá dịch vụ: thực hiện lập kế hoạch thu, chi riêng theo quy định gửi cơ quan có thẩm quyền giám sát và tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn từ khoản thu này để cải cách tiền lương theo quy định; gửi cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định.

(3) Đối với kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị, sửa chữa và kinh phí cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới các hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công ***được phân bổ dự toán: (i) sau khi hoàn thành việc sắp xếp mô hình tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị; (ii) theo tiến độ thu, khả năng cân đối ngân sách tỉnh.***